

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẠ LONG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 502/QĐ-UBND

Hạ Long, ngày 24 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phân bổ kinh phí mua sắm lần đầu đối với thiết bị, hoá chất dạy học tối thiểu thuộc danh mục mua sắm tập trung cấp tỉnh cho các sở giáo dục công lập và giáo dục thường xuyên thuộc thành phố năm 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẠ LONG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 3569/QĐ-UBND ngày 09/12/2024 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương, phân bổ dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2025;

Căn cứ Quyết định 422/QĐ-UBND ngày 21/01/2025 của UBND thành phố về việc phê duyệt sửa đổi, bổ sung nhu cầu và dự toán mua sắm trang thiết bị dạy học tối thiểu cấp Tiểu học (lớp 2, 3, 4, 5); cấp THCS (lớp 6, 7, 8, 9); cấp THPT (lớp 10, 11, 12 của Trung tâm GDNN và GDTX thành phố) năm 2025;

Xét đề nghị của phòng Giáo dục và Đào tạo tại Văn bản số 88/ PGDDT ngày 21/01/2025 và phòng Tài chính - Kế hoạch tại Tờ trình số 26/TTr-TCKH ngày 22/01/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phân bổ kinh phí mua sắm lần đầu đối với thiết bị, hoá chất dạy học tối thiểu thuộc danh mục mua sắm tập trung cấp tỉnh cho các sở giáo dục công lập và giáo dục thường xuyên thuộc thành phố năm 2025, số tiền: **22.764.210.000 đồng (Bằng chữ: Hai mươi hai tỷ bảy trăm sáu mươi bốn triệu hai trăm mười nghìn đồng).**

(Chi tiết kèm theo phụ lục)

Nguồn kinh phí: Ngân sách Tỉnh cấp bổ sung có mục tiêu năm 2025.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

- Giao phòng Giáo dục và Đào tạo chịu trách nhiệm chỉ đạo các cơ sở giáo dục trực thuộc tổ chức thực hiện Quyết định này đảm bảo theo quy định;

- Các cơ sở giáo dục chịu trách nhiệm về việc quản lý, sử dụng ngân sách trong phạm vi dự toán được giao, bảo đảm hiệu quả, tiết kiệm, đúng chính sách, chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách theo quy định tại Điều 38 Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ. Trong đó: thực hiện các quy trình mua sắm thuộc nhiệm vụ của đơn vị theo quy định, triển khai, kịp thời các chỉ đạo của đơn vị mua sắm tập trung của Tỉnh và các Sở ban ngành các nội dung có liên quan.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND và UBND thành phố; Trưởng các phòng: Tài chính - Kế hoạch, Giáo dục và Đào tạo; Giám đốc: Kho bạc nhà nước Quảng Ninh; Thủ trưởng các cơ sở giáo dục có tên tại Điều 1; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

Nơi nhận:

- TT UBND TP;
- CT, các PCT UBND TP;
- Như điều 3;
- Lưu VT, TCKH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Ngọc Sơn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ LONG**



PHỤ LỤC

**PHÂN BỐ KINH PHÍ MUA SẴM THIẾT BỊ, HOÁ CHẤT DẠY HỌC TỐI THIỂU THUỘC DANH MỤC MUA SẴM TẬP
TRUNG CẤP TỈNH CHO CÁC SỞ GIÁO DỤC CÔNG LẬP VÀ GDTX THUỘC THÀNH PHỐ NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 502/QĐ-UBND ngày 24/01/2025 của UBND thành phố)

Đơn vị tính: Đồng

STT	ĐƠN VỊ	KINH PHÍ PHÂN BỐ	TRONG ĐÓ:		GHI CHÚ
			PHÂN BỐ ĐỢT 1	PHÂN BỐ ĐỢT 2	
	TỔNG SỐ	22.764.210.000	13.920.000.000	8.844.210.000	
I	CẤP TIỂU HỌC	5.672.700.000	3.468.773.000	2.203.927.000	
1	Trường TH Lý Thường Kiệt	503.000.000	307.578.000	195.422.000	
2	Trường TH Minh Hà	356.100.000	217.750.000	138.350.000	
3	Trường TH Việt Hưng	226.000.000	138.196.000	87.804.000	
4	Trường TH Cao Thắng	315.400.000	192.863.000	122.537.000	
5	Trường TH Hà Lâm	226.000.000	138.196.000	87.804.000	
6	Trường TH Võ Thị Sáu	226.000.000	138.196.000	87.804.000	
7	Trường TH Hạ Long	388.600.000	237.624.000	150.976.000	
8	Trường TH Lê Hồng Phong	224.200.000	137.090.000	87.110.000	
9	Trường TH Trần Hưng Đạo	277.000.000	169.382.000	107.618.000	
10	Trường TH Trần Quốc Toàn	32.000.000	19.568.000	12.432.000	
11	Trường TH Bãi Cháy	245.200.000	149.936.000	95.264.000	
12	Trường TH Hà Khẩu	258.000.000	157.763.000	100.237.000	
13	Trường TH Hữu Nghị	236.500.000	144.616.000	91.884.000	
14	Trường TH Quang Trung	285.000.000	174.274.000	110.726.000	
15	Trường TH Nguyễn Bá Ngọc	368.400.000	225.272.000	143.128.000	
16	Trường TH Cao Xanh	277.200.000	169.504.000	107.696.000	
17	Trường TH Đại Yên	592.400.000	362.244.000	230.156.000	
18	Trường TH Lê Lợi	57.200.000	34.977.000	22.223.000	
19	Trường TH Trới	201.500.000	123.214.000	78.286.000	
20	Trường TH Sơn Dương	377.000.000	230.530.000	146.470.000	
II	CẤP TRUNG HỌC CƠ SỞ	9.672.544.000	5.914.629.000	3.757.915.000	
1	Trường THCS Hà Tu	649.035.000	396.876.000	252.159.000	
2	Trường THCS Bãi Cháy	922.151.000	563.883.000	358.268.000	
3	Trường THCS Lý Tự Trọng	515.196.000	315.035.000	200.161.000	
4	Trường THCS Cao Thắng	362.856.000	221.881.000	140.975.000	
5	Trường THCS Đại Yên	530.255.000	324.244.000	206.011.000	
6	Trường THCS Trạng Đầm	801.777.000	490.276.000	311.501.000	
7	Trường THCS Lê Văn Tám	945.338.000	578.061.000	367.277.000	
8	Trường THCS Cao Xanh	458.292.000	280.239.000	178.053.000	
9	Trường THCS Nguyễn Văn Thuộc	542.929.000	331.994.000	210.935.000	
10	Trường THCS Việt Hưng	349.335.000	213.614.000	135.721.000	
11	Trường THCS Kim Đồng	619.641.000	378.902.000	240.739.000	
12	Trường THCS Trần Quốc Toàn	810.816.000	495.803.000	315.013.000	
13	Trường THCS Hồng Hải	463.241.000	283.265.000	179.976.000	
14	Trường THCS Nguyễn Trãi	418.043.000	255.628.000	162.415.000	
15	Trường THCS Sơn Dương	290.698.000	177.758.000	112.940.000	
16	Trường THCS Lê Lợi	708.351.000	433.147.000	275.204.000	
17	Trường THCS Trới	284.590.000	174.023.000	110.567.000	

STT	ĐƠN VỊ	KINH PHÍ PHÂN BỐ	TRONG ĐÓ:		GHI CHÚ
			PHÂN BỐ ĐỢT 1	PHÂN BỐ ĐỢT 2	
III	CẤP TIỂU HỌC VÀ THCS	7.356.766.000	4.498.564.000	2.858.202.000	
1	Trường TH và THCS Minh Khai	596.055.000	364.480.000	231.575.000	
	TH	102.000.000	62.372.000	39.628.000	
	THCS	494.055.000	302.108.000	191.947.000	
2	Trường TH và THCS Nguyễn Viết Xuân	730.923.000	446.949.000	283.974.000	
	TH	300.200.000	183.568.000	116.632.000	
	THCS	430.723.000	263.381.000	167.342.000	
3	Trường TH và THCS Bãi Cháy 2	474.895.000	290.392.000	184.503.000	
	TH	59.200.000	36.200.000	23.000.000	
	THCS	415.695.000	254.192.000	161.503.000	
4	Trường TH và THCS Hùng Thắng	369.735.000	226.088.000	143.647.000	
	TH	328.750.000	201.026.000	127.724.000	
	THCS	40.985.000	25.062.000	15.923.000	
5	Trường TH và THCS Tuần Châu	559.477.000	342.113.000	217.364.000	
	TH	19.200.000	11.741.000	7.459.000	
	THCS	540.277.000	330.372.000	209.905.000	
6	Trường TH và THCS Đồng Sơn	560.029.000	342.450.000	217.579.000	
	TH	10.500.000	6.421.000	4.079.000	
	THCS	549.529.000	336.029.000	213.500.000	
7	Trường TH và THCS Đồng Lâm 2	210.185.000	128.525.000	81.660.000	
	TH	-	-	-	
	THCS	210.185.000	128.525.000	81.660.000	
8	Trường TH và THCS Núi Mần	240.553.000	147.095.000	93.458.000	
	TH	-	-	-	
	THCS	240.553.000	147.095.000	93.458.000	
9	Trường TH và THCS Kỳ Thượng	79.350.000	48.522.000	30.828.000	
	TH	19.200.000	11.741.000	7.459.000	
	THCS	60.150.000	36.781.000	23.369.000	
10	Trường TH và THCS Bằng Cả	528.935.000	323.436.000	205.499.000	
	TH	-	-	-	
	THCS	528.935.000	323.436.000	205.499.000	
11	Trường TH và THCS Tân Dân	235.740.000	144.152.000	91.588.000	
	TH	-	-	-	
	THCS	235.740.000	144.152.000	91.588.000	
12	Trường TH và THCS Hòa Bình	347.149.000	212.277.000	134.872.000	
	TH	256.100.000	156.602.000	99.498.000	
	THCS	91.049.000	55.675.000	35.374.000	
13	Trường TH và THCS Đồng Lâm 1	336.185.000	205.573.000	130.612.000	
	TH	59.200.000	36.200.000	23.000.000	
	THCS	276.985.000	169.373.000	107.612.000	
14	Trường TH và THCS Thống Nhất	816.679.000	499.388.000	317.291.000	
	TH	306.550.000	187.451.000	119.099.000	
	THCS	510.129.000	311.937.000	198.192.000	
15	Trường TH và THCS Dân Chủ - Quảng La	178.897.000	109.393.000	69.504.000	
	TH	70.400.000	43.049.000	27.351.000	
	THCS	108.497.000	66.344.000	42.153.000	
16	Trường TH và THCS Vũ Oai	158.041.000	96.640.000	61.401.000	



STT	ĐƠN VỊ	KINH PHÍ PHÂN BỐ	TRONG ĐÓ:		GHI CHÚ
			PHÂN BỐ ĐỢT 1	PHÂN BỐ ĐỢT 2	
	TH	38.200.000	23.359.000	14.841.000	
	THCS	119.841.000	73.281.000	46.560.000	
17	Trường TH và THCS Hà Trung	933.938.000	571.091.000	362.847.000	
	TH	294.400.000	180.022.000	114.378.000	
	THCS	639.538.000	391.069.000	248.469.000	
IV	Giáo dục thường xuyên	62.200.000	38.034.000	24.166.000	
-	Trung tâm GDNN-GDTX TP	62.200.000	38.034.000	24.166.000	